

NGŨ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 7

1. Từ chỉ số lượng:

- a lot of
 - lots of
- } + N đếm được và không đếm được
- many + N danh từ đếm được số nhiều
 - much + N không đếm được

Ex: She has lots of / many books.

There is a lot of / much water in the glass.

2. Câu so sánh:

a. So sánh hơn:

- Tính từ ngắn: S + be + adj + er + than I am taller than Tuan.
- Tính từ dài: S + be + more + adj + than My school is more beautiful than your school.

b. So sánh nhất:

- Tính từ ngắn: S + be + the + adj + est He is the tallest in his class.
- Tính từ dài: S + be + the most + adj My school is the most beautiful.

c. Một số từ so sánh bất qui tắc:

- good / well better the best
- bad worse the worst

3. Từ nghi vấn:

- what cái gì
- where ở đâu
- who ai
- why tại sao
- when khi nào
- how như thế nào
- how much giá bao nhiêu
- how often hỏi tần suất
- how long bao lâu
- how far bao xa
- what time mấy giờ
- how much + N không đếm được có bao nhiêu
- how many + N đếm được số nhiều có bao nhiêu

Ex: _____ do you learn English? - Twice a week.
_____ have you learn English? – For two years.
_____ is it from your house to your school? – It’s 3 km
_____ are you? – I’m fine. Thanks.
_____ is your mother? – She is forty.
_____ do you go to the market? – To buy some food.
_____ is a pen? – it’s 3,000 dong.
_____ chairs are there in the class? – There are twenty.
_____ do you get up? – At 6 a.m.

4. Thì

Thì	Cách dùng	Dấu hiệu	Ví dụ
SIMPLE PRESENT (Hiện tại đơn)	- chỉ một thói quen ở hiện tại	- always, usually, often, sometimes,	- She often gets up at 6 am.

<p>- To be: thì, là, ở KĐ: S + am / is / are PĐ: S + am / is / are + not NV: Am / Is / Are + S ...? - Động từ thường: KĐ: S + V1 / V(s/es) PĐ: S + don't/ doesn't + V1 NV: Do / Does + S + V1 ...?</p>	<p>- chỉ một sự thật, một chân lí.</p>	<p>seldom, rarely (<i>ít khi</i>), seldom (<i>hiếm khi</i>), every, once (<i>một lần</i>), twice (<i>hai lần</i>)</p>	<p>- The sun rises in the east. (<i>Mặt trời mọc ở hướng Đông</i>)</p>
<p>PRESENT CONTINUOUS (Hiện tại tiếp diễn) KĐ: S + am / is / are + V-ing PĐ: S + am / is / are + not + V-ing NV: Am / Is / Are + S + V-ing?</p>	<p>- hành động đang diễn ra ở hiện tại.</p>	<p>- at the moment, now, right now, at present - Look! <i>Nhìn kìa</i> - Listen! <i>Lắng nghe kìa</i></p>	<p>- Now, we are learning English. - She is cooking at the moment.</p>
<p>SIMPLE PAST (Quá khứ đơn) - To be: KĐ: I / He / She / It + was You / We / They + were PĐ: S + wasn't / weren't NV: Was / were + S ...? - Động từ thường: KĐ: S + V2 / V-ed PĐ: S + didn't + V1 NV: Did + S + V1?</p>	<p>- hành động xảy ra và chấm dứt trong quá khứ.</p>	<p>- yesterday, last week, last month, ...ago, in 1990, in the past, ...</p>	<p>- She went to London last year. - Yesterday, he walked to school.</p>
<p>SIMPLE FUTURE (Tương lai đơn) KĐ: S + will / shall + V1 I will = I'll PĐ: S + will / shall + not + V1 (won't / shan't + V1) NV: Will / Shall + S + V1 ...?</p>	<p>- hành động sẽ xảy ra trong tương lai</p>	<p>- tomorrow (<i>ngày mai</i>), next, in 2015, tonight (<i>tối nay</i>), soon (<i>sớm</i>)</p>	<p>- He will come back tomorrow. - We won't go to school next Sunday.</p>

* Một số động từ bất qui tắc khi chia quá khứ đơn:

Nguyên mẫu	Quá khứ	Nghĩa
- be	- was / were	- thì, là, ở
- go	- went	- đi
- do	- did	- làm
- have	- had	- có
- see	- saw	- nhìn thấy
- give	- gave	- cho
- take	- took	- lấy
- teach	- taught	- dạy

- eat	- ate	- eaten
- send	- sent	- gửi
- teach	- taught	- dạy
- think	- thought	- nghĩ
- buy	- bought	- mua
- cut	- cut	- cắt, chặt
- make	- made	- làm
- drink	- drank	- uống
- get	- got	- có, lấy
- put	- put	- đặt, để
- tell	- told	- kể, bảo
- little	- less	- ít hơn

5. Số thứ tự:

- first	- eleventh	- twenty-first
- second	- twelfth	- twenty-second
- third	- thirteenth	- twenty-third
- fourth	- fourteenth	- twenty-fourth
- fifth	- fifteenth	- twenty-fifth
- sixth	- sixteen	-
- seventh	- seventeenth	-
- eighth	- eighteenth	-
- ninth	- nineteenth	-
- tenth	- twentieth	- thirtieth

6. Câu cảm thán:

- **What + a / an + adj + N!**

Ex: What a beautiful house!

What an expensive car!

7. Giới từ

* chỉ nơi chốn:

- on	- next to
- in (tỉnh, thành phố)	- behind
- under	- in front of
- near (gần)	- beside (bên cạnh)
- to the left / the right of	- between
- on the left (bên trái)	- on the right (bên phải)
- at the back of (ở cuối ...)	- opposite

- **on + tên đường**

- **at + số nhà, tên đường**

* chỉ thời gian:

- at + giờ	- in + tháng, mùa, năm
- on + thứ, ngày	- from ...to
- after (sau khi)	- before (trước khi)

Ex: at 6 o'clock

in the morning / in the afternoon / in the evening

in August, in the autumn, in 2012

on Sunday, on 20th July

from Monday to Saturday

* **chỉ phương tiện giao thông:** by; on

Ex: *by car; by train, by plane*
on foot.

8. Câu đề nghị:

- Let's
 - Should we
 - Would you like to
 - Why don't you
 - What about / How about + V-ing ...?
- } + V1 ...

Ex: What about *watching* TV?

Câu trả lời: - Good idea. / Great (*tuyệt*) / OK / - I'd love to.
- I'm sorry, I can't.

Ex: Let's *go* to the cinema.

Should we *play* football?

Would you like to *go* swimming?

9. Lối hướng dẫn (chỉ đường):

- Could you please show me / tell me the way to the, please?
- Could you tell me how to get to the?
- go straight (ahead) đi thẳng
- turn right / turn left quẹo phải / quẹo trái
- take the first / second street on the right / on the left quẹo phải / trái ở con đường thứ nhất / thứ hai

Ex: - Excuse me. Could you show me the way to the supermarket, please?

- OK. Go straight ahead. Take the first street on the right. The supermarket is in front of you

10. Hỏi giờ :

What time is it?

What's the time?

Do you have the time?

- Giờ đúng: **It's + giờ + phút**
- Giờ hơn: **It's + phút + past + giờ hoặc It's + giờ + phút**
- Giờ kém: **It's + phút + to + giờ hoặc It's + giờ + phút**

11. Mất bao lâu để làm gì:

How long does it take + (O) + to V => It takes + (O) + thời gian + to V...

Ex: How long does it take you to do this homework?

12. Hỏi về khoảng cách:

How far is it fromto? => It's about + khoảng cách

13. Cách nói ngày tháng :

Tháng + ngày
Hoặc **the + ngày + of + tháng**

Ex: May 8th
the 8th of May

14. Have fun + V_ing : Làm việc gì một cách vui vẻ

16. Hỏi giá tiền : **How much + is / are + S ? => S + is / are + giá tiền**

How much + do / does + S + cost ? => S + cost(s) + giá tiền

17. Tính từ kép:

Số đếm - N(đếm được số ít)

- 15-minute break (có dấu gạch nối và không có S)

18. Lời khuyên:

- S + should / shouldn't
 - S + ought to
- } + V1

- S + must

EXERCISE

I. Điền giới từ phù hợp:

- 1/ Do you go school foot or bike?
- 2/ My house is Le Loi Street, her house is 9 Le Lai Street.
- 3/ We are living our parents Quang Ngai town.
- 4/ I'm class 7A.
- 5/ Dictionaries are the shelves the left the room.
- 6/ She is interested literature, but we are fond Math.
- 7/ My birthday is May first.
- 8/ Is Lan's birthday March.
- 9/ Yen has Math and Music Monday.
- 10/ Tom is good physics.
- 11/ What do you often do recess?
- 12/ Tom lives the city, but Mary lives on a farm.

II. Cung cấp dạng đúng của động từ:

- 1/ It (*rain*)..... heavily now. You should (*stay*)..... at home and (*read*)books.
- 2/ What are you (*do*)at the moment? - I (*write*)an essay..
- 3/ Where Lan and Ba (*go*)tomorrow? They (*visit*)the Museum.
- 4/ You (*have*)Geography next Friday.
- 5/ What about (*play*)a game of chess?
- 6/ It takes her 10 minutes (*make*)this toy.
- 7/ She (*be*)ten on her next birthday.
- 8/ I (*meet*)you soon.
- 9/ Why don't we (*hold*)a party?
- 11/ Let's (*go*)camping.
- 12/ They (*practice*)playing the guitar in the music room now.
- 13/ We shouldn't (*waste*)water.
- 14/ I'd like (*drink*)some orange juice.
- 15/ Hoa usually (*do*)aerobics early in the morning.
- 17/ Would you like (*come*) to my house for lunch?
- 18/ They (*go*)to visit Hue next summer.

III. Sắp xếp lại câu bị xáo trộn:

- 1/ always / class / time / we / to / come / on.
 →
- 2/ hours / week / often / does / how / he / many / a / work?
 →
- 3/ not / American / uniforms / do / usually / school / wear / students.
 →
- 4/ 10:00 / at / Wednesday / Science / Nam / class / on / has.
 →
- 5/ interesting / I / because / Math / it / like / is.
 →
- 6/ like / what / does / subject / best / Tom?
 →
- 7/ you / work / to / want / we / with.
 →
- 8/ Know / you / do / likes / he / how / meat?
 →
- 9/ There / excuse / a / ! / post / is / me / near / office / here?
 →
- 10/ That / you / the / , / want / is / post / letter / to / Mai?
 →
- 11/ Is / interested / Mai / experiments / doing / in.
 →
- 12/ him / tell / I'll / please / call / after / 5 / again.
 →
- 13/ Huong / be / November 20th / , / twelve / on / will / Saturday.
 →

IV. Kết hợp A với B sao cho phù hợp:

A	B
1. What are you doing?	a. I'm going to get a job.
2. What do you usually do after school?	b. I often watch TV.
3. What should I do to have a good health?	c. Twenty minutes a day.
4. Why don't you take a rest? You look tired.	d. Yes, may be I will.
5. What sport does your brother like doing?	e. You should take physical exercises.
6. What are you going to do after the course?	f. That's a good idea. Let's buy some food and drinks.
7. Should we go to the beach? It's a beautiful day.	g. I'm playing the guitar.
8. How often does he play video games?	h. My brother likes playing soccer.

* **Answer:** 1 +; 2 +; 3 +; 4 +;
 5 +; 6 +; 7 +; 8 +

V. Đặt câu hỏi:

- 1/
 - She jogs 5 kilometers a day.

2/

- It's **about 200 meters** from my school to the post office.

3/

- The dictionary is **200,000 dong**.

4/

- I'd like **some local stamps and a phone card**.

5/

- Tim is **my pen pal in England**.

6/

- I need a phone card **to phone my parents**.

7/

- Mr. Viet is **a farmer**.

8/

- Lan often **goes to the library** in her free time.

9/

- My mother **is cooking** in the kitchen at the moment.

10/

- Nam likes playing **soccer** after school.

11/

- I go to the movies **twice a month**.

12/

- Hoa will be **twelve** on her next birthday.

13/

- Nam's favorite subject is **Electronics**.

14/

- The shoes cost **50,000 dong**.

VI. Viết câu tương đương:

1/ What about going to the movies?

→ Why

2/ Where does she live?

→ What

3/ What do you do?

→ What

4/ The dress is very old.

→ What !

5/ What subject does she like best?

→ What is

6/ How much is the hat?

→ How much does ?

7/ Lan is taller than Hoa.

- Hoa is
8. No one in the group is taller than Trung.
=>Trung
9. I get to work in half an hour.
=> It takes
10. How much is this dictionary?
=> How much does
11. How about eating out tonight in a restaurant?
->Why don't we.....

VII. Chọn từ phù hợp nhất điền vào chỗ trống:

- 1/ Her new school is different her old school.
A. of B. with C. from D. at
- 2/ is it from your house to the market?
A. How old B. How C. How far D. How long
- 3/ Is there a picture on the wall?
A. Yes, there be. B. Yes, there is. C. Yes, there is not. D. No, there is
- 4/ He works a hospital. He takes care patients.
A. in / for B. in / of C. at / for D. for / with
- 5/ What does your father do?
A. He's farmer. B. He does a farmer. C. He's a farmer. D. He do a farmer
- 6/ His car is the shop.
A. front of B. behind C. next D. near to

VIII Complete these sentences with comparative or superlative:

- This dress is the of three dresses.(expensive)
- Vietnamese students work hours than American students. (few)
- He has money than his wife. (much)
- Summer holiday is than Tet holiday. It's the holiday (long)
- Tom is than Peter (intelligent)
- My father drinks beer than his friends (little)
- Your watch is than my watch (good)
- Nam is in his class (tall)
- Ho Chi Minh city is than Ha Noi (big)
- Her English is than my English (good)
- Winter is season in the year (cold)

XVI correct form of verbs in the brackets :

- Could you (show) me the way to the bus stop ?
- Lan and Hoa (go) to the post office now.
- Liz (need) some stamps and envelopes.
- Hoa needs (buy)..... a phone card .
- I (mail)..... this letter tomorrow .
- He (phone).....his parents three or four times a week.
- Nam wants (send)this postcard to his penpal.
- We would like (visit) Ngoc Son temple.
- Lan likes (play) volleyball.

- 1..... did she go to the dentist last week ? - Because she had a toothache .
a. What b. Why c. Where d. Who
2. Spinach is very good you but you must wash it
a. at / careful b. at / carefully c. for / careful d. for / carefully

3. We need some apples, oranges, bananas. Let's go to the
 a. meat stall b. food stall c. fruit stall d. vegetable stall
4. He prefers playing soccer reading books
 a. on b. of c. in d. to
5. We won't attend the meeting tomorrow and he will
 a. so b. too c. either d. neither
6. is your bother ? – He is 1,70 meters .
 a. How tall b. How old c. How heavy d. How weight
8. He **ought to** finish his homework before he plays tennis .
 a. must b. should c. can d. will
9. Most of the world's surface is
 a. land b. mountain c. water d. river
10. Would you like to go to the movies with me ?
 a. Yes, please b. Yes, I'd love to c. Yes, I do d. You are welcome
11. What kind of do you like ? – I like pop music .
 a. news b. music c. TV programs d. sports
12. Lan lived in Ho Chi Minh city three months ago , Now she the noise in the city .
 a. use b. uses to c. used to d. is used to
13. All Children should outdoor and develop their social skills .
 a. play b. to play c. playing d. plays
14. General Giap is famous the People's Army of Viet Nam.
 a. of lead b. of leading c. for leading d. for lead .
15. Stop , please . That is toocoffee . Hoa told Hung .
 a. many b. lots of c. much d. little

B / READING (3,5pts) :

1. Read and complete the passage with the words in the box (1,5 pts) :

<i>Popular - small - pair - to - are - strongest - free</i>
--

Today, badminton becomes a very (0)**popular**..... sports activity. It spreads quickly from the city (1)... the countryside. People need only a (2) of rackets, a shuttlecock, a net and a (3) piece of land to play the game. Two or four players hit the shuttlecock over the net with their rackets. People can play badminton in their (4)time or in a competition. Now, there (5) many badminton competitions and even a World Cup. One of the (6) countries in badminton is Indonesia.

*) **Notes : Racket : vợt , Net : Lưới**

1. What _____ awful restaurant!
 a. an b. a c. one d. the
2. We English at the moment.
 a. are learn b. learn c. learning d. are learning
3. This dress is the _____ expensive of the four dresses.
 a. best b. more c. most d. the most
4. _____ is it from here to school?
 a. How long b. How high c. How far d. How

5. What about games?
a. play b. playing c. to play d. to playing
6. He writes articles for a newspaper. He is a
a. journalist b. teacher c. doctor d. musician
7. Minh television every night.
a. watchs b. watches c. watching d. to watch
8. I'd like some stamps for overseasmal.
a. buy b. to buy c. to buying d. buying
9. She thirteen years old next week.
a. will b. be c. is d. will be
10. Her new school is than her old school.
a. very big b. big c. bigger d. biggest
11. My mother always drives
a. careful b. carefully c. carefully d. slow
12. You ought to the dentist's.
a. to go b. go c. going d. went
13. How is your brother? _ He's 1.70 meters.
a. high b. tall c. weight d. heavy
14. She her teeth three times a day.
a. brush b. brushes c. brushes d. brushed
15. Stop, please. That is too coffee.
a. many b. lots of c. little d. much
16. A balanced diet is good your health.
a. to b. with c. in d. for
17. It took us an hour to Nha Trang.
a. to drive b. drive c. driving d. drove
18. visiting Halong Bay? –That's a good idea!
A. How about B. Let's C. What about D. A&C are correct
19. Students have two each day.
A. 20-minutes breaks B. 20-minute breaks C. 20-minute break D. 20-minutes break
20. do you go to bed? - At nine.
A. What B. When C. What time D. Where
21. Hanoi is the capital city, but it is than HCM City.
A. the smaller B. smaller C. smallest D. small
22. Which is the eighth month of the year?
A. September B. February C. November D. August
23. -Where from? –England.
A. is she B. does she come C. will she be D. A & B are correct
24. In the future, robots and machines all the work for us.
A. are doing B. will do C. does D. do
25. Look! Here is Nam. He the guitar in the room.
A. play B. plays C. is playing D. will play
26. She some of her friends to her birthday party next week.
A. invites B. inviting C. will invite D. going to invite
27. I have English class seven o'clock Monday.
A. at / on B. on / on C. in / at D. at / at
28. a lovely living room!
A. How B. What C. It D. When

29. Let's _____ to school.
A. going B. to go C. go D. goes
30. Mr. Jones has _____ summer vacation every year.
A. a three-week B. a three weeks C. a three- weeks D. a week- three
31. It take me ten minutes to go to school every day.
A B C D
32. I'll go and seeing mom and dad on their farm.
A B C D